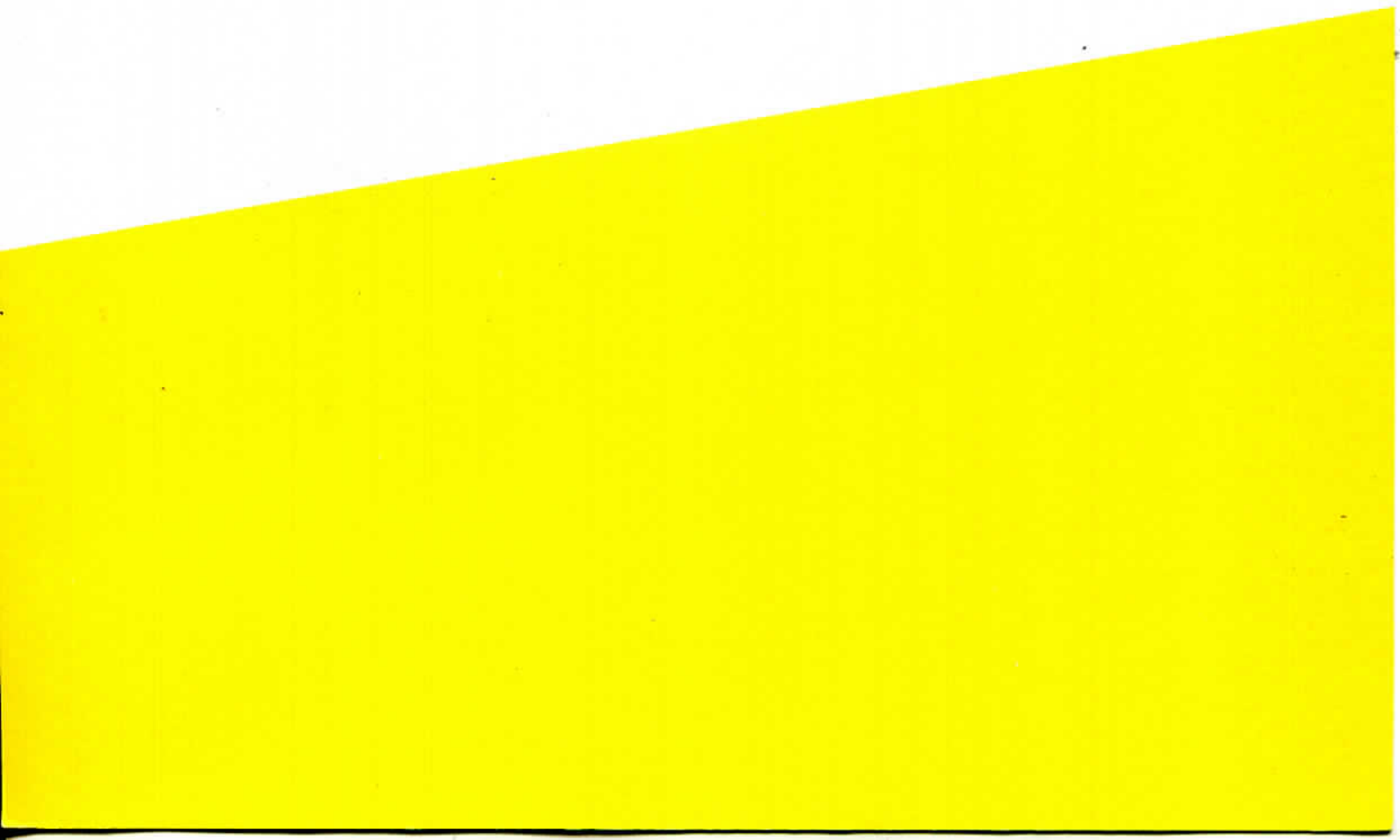


EY

Building a better
working world



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001 Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Chủ tịch	
Ông Trương Công Cứ	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2020
Ông Mai Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau

Ông Võ Văn Quốc	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Thành viên	
Bà Phan Thị Bích Lan	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Thái Thị Hồng Châu	Thành viên	từ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Cứ	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 14 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là bà Nguyễn Bạch Tuyết.

Ông Trương Công Cứ được Bà Nguyễn Bạch Tuyết ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Giấy Ủy quyền ngày 27 tháng 4 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

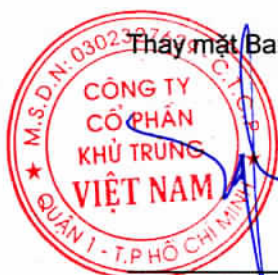
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61607476/22096008-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1, Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên doanh, Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") với giá trị là 179.514.814.098 VND trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 179.514.814.098 VND). Khoản đầu tư này chưa được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất, như theo yêu cầu của các hướng dẫn kế toán có liên quan, do tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức tại ngày báo cáo. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về việc ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh nói trên và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn vấn đề cần nhấn mạnh về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.453.000.678.609	1.863.087.336.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	329.808.777.912	425.668.437.084
111	1. Tiền		37.877.111.245	160.668.437.084
112	2. Các khoản tương đương tiền		291.931.666.667	265.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		410.654.894.320	548.304.753.593
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	402.307.790.966	513.812.236.060
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	7.245.363.205	4.090.477.235
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.504.314.748	47.834.309.463
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.403.685.319)	(21.362.077.860)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	5.3, 7	1.110.720	3.929.808.695
140	III. Hàng tồn kho	8	709.129.429.682	879.129.654.413
141	1. Hàng tồn kho		742.822.104.471	917.422.877.654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.692.674.789)	(38.293.223.241)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.407.576.695	9.984.491.623
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.239.025.431	2.292.867.161
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.026.723.864	6.273.011.266
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		141.827.400	1.418.613.196
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.712.704.110	420.067.954.542
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.621.370.581	1.573.786.131
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.621.370.581	1.573.786.131
220	II. Tài sản cố định		172.329.045.487	187.053.071.530
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	117.327.312.691	130.984.802.041
222	Nguyên giá		264.519.060.699	262.854.509.015
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(147.191.748.008)	(131.869.706.974)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	55.001.732.796	56.068.269.489
228	Nguyên giá		67.068.919.652	66.588.899.539
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.067.186.856)	(10.520.630.050)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	26.817.509.207	27.795.806.459
231	1. Nguyên giá		37.324.030.011	37.542.322.011
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(10.506.520.804)	(9.746.515.552)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.427.264.502
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.427.264.502
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	180.873.314.098	195.056.564.098
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179.514.814.098	193.304.814.098
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.249.390.000	2.249.390.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(890.890.000)	(497.640.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.071.464.737	6.161.461.822
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.071.464.737	5.315.278.281
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	-	846.183.541
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.839.713.382.719	2.283.155.291.255

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		871.923.440.490	1.374.251.717.627
310	I. Nợ ngắn hạn		833.252.899.439	1.322.304.980.040
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	145.359.053.027	717.599.553.797
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	651.550.041	883.545.773
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.872.790.789	12.522.903.687
314	4. Phải trả người lao động		38.534.383.208	44.327.980.412
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	154.058.509.106	128.820.081.393
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.260.878.080	3.152.195.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	129.484.543.326	125.608.666.416
320	8. Vay ngắn hạn	18	330.280.987.213	277.131.320.875
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.750.204.649	12.258.732.487
330	II. Nợ dài hạn		38.670.541.051	51.946.737.587
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	36.438.021.051	36.438.021.051
338	2. Vay dài hạn	18	-	15.508.716.536
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	2.232.520.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		967.789.942.229	908.903.573.628
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	967.789.942.229	908.903.573.628
411	1. Vốn cổ phần		320.888.640.000	320.888.640.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		320.888.640.000	320.888.640.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(20.000.000)	(20.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		256.001.175	237.745.155
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		203.462.343.942	203.462.343.942
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		19.754.925.699	23.032.066.911
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		423.448.031.413	361.302.777.620
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		313.172.481.620	268.005.274.619
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		110.275.549.793	93.297.503.001
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.839.713.382.719	2.283.155.291.255

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	2.100.807.686.518	2.271.964.357.896
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(217.036.268.913)	(202.410.962.845)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	1.883.771.417.605	2.069.553.395.051
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(1.391.605.665.382)	(1.568.294.834.029)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.165.752.223	501.258.561.022
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	60.951.423.844	28.944.812.467
22	7. Chi phí tài chính	22	(32.273.738.303)	(27.936.733.726)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(12.197.149.854)	(13.472.094.120)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(268.375.629.385)	(280.759.682.064)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(38.778.388.057)	(39.986.828.108)
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		213.689.420.322	181.520.129.591
31	11. Thu nhập khác	25	851.692.835	1.429.325.605
32	12. Chi phí khác	25	(6.181.612.030)	(4.563.502.930)
40	13. Lỗ khác	25	(5.329.919.195)	(3.134.177.325)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.359.501.127	178.385.952.266
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(41.910.250.374)	(36.492.485.241)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	(3.078.703.541)	320.236.119
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		163.370.547.212	142.213.703.144

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		163.370.547.212	142.213.703.144
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	4.437	3.986
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	4.437	3.986

Phạm Thị Ngọc Phương

Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Trần Văn Dũng

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận trước thuế		208.359.501.127	178.385.952.266
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	21.984.537.986	21.722.746.095
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(3.165.690.993)	26.694.323.598
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		178.692.368	(232.163.298)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(47.065.884.042)	(3.686.886.906)
06	Chi phí lãi vay	22	12.197.149.854	13.472.094.120
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.488.306.300	236.356.065.875
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		150.004.224.955	97.635.299.531
10	Giảm hàng tồn kho		174.600.773.183	(165.144.662.789)
11	Giảm các khoản phải trả		(552.294.341.594)	216.923.011.712
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		297.655.274	(806.704.594)
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.271.890.494)	(12.824.623.509)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.129.756.115)	(32.862.773.903)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(10.668.367.746)	(13.065.050.058)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(100.973.396.237)	326.210.562.265
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(4.315.730.412)	(13.983.782.660)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		721.226.191	5.717.966.555
26	Tiền thu từ thanh lý khoản đầu tư		41.918.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và lãi cho vay		8.352.949.851	3.076.829.524
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		46.676.445.630	(5.188.986.581)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.063.637.117.935	707.749.103.784
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.025.996.168.133)	(723.373.094.709)
36	Cổ tức đã chi trả cho cổ đông công ty mẹ	19.2	(79.201.500.250)	(94.955.698.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(41.560.550.448)	(110.579.688.975)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(95.857.501.055)	210.441.886.709
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		425.668.437.084	215.197.205.363
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.158.117)	29.345.012
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	329.808.777.912	425.668.437.084



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập

Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn. Vào ngày 3 tháng 5 năm 2001, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302327629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là VFG theo Quyết định số 157/QĐ-SDGHCM do HOSE cấp ngày 11 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng, và dịch vụ cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 29, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và Nhà máy được đặt tại tại Lô B, Số 107, Khu công nghiệp Thái Hòa, Ấp Tân Lập, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.268 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.303).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 13 chi nhánh và một (1) công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
1. Công ty TNHH MTV V.F.C Cambo	Campuchia	Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hàng hóa, Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 7 năm
Tài sản khác	3 - 6 năm
Phần mềm	2 - 5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 - 50 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Tập đoàn mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc năm kế toán.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất, các khoản mục được chuyển đổi theo nguyên tắc sau:

- tài sản và nợ phải trả phát sinh được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm;
- lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức; và
- các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông Thường niên phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.113.266.075	7.520.205.486
Tiền gửi ngân hàng	36.763.845.170	153.148.231.598
Các khoản tương đương tiền (*)	291.931.666.667	265.000.000.000
TỔNG CỘNG	329.808.777.912	425.668.437.084

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản gửi tiết kiệm tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	402.255.166.966	513.769.888.260
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	52.624.000	42.347.800
TỔNG CỘNG	402.307.790.966	513.812.236.060
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(22.403.685.319)	(21.362.077.860)
GIÁ TRỊ THUẬN	379.904.105.647	492.450.158.200

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc Đá Quý Sài Gòn - SJC	1.941.666.000	-
Công ty TNHH Thương mại Du lịch Wake up	968.916.975	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tam Phú	850.000.000	850.000.000
Khác	3.484.780.230	3.240.477.235
TỔNG CỘNG	7.245.363.205	4.090.477.235

5.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu kỳ	21.362.796.462	27.077.810.412
Dự phòng trích lập trong năm	1.040.888.857	-
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(5.715.732.552)
Số cuối kỳ	<u>22.403.685.319</u>	<u>21.362.077.860</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ chuyển nhượng đầu tư	9.612.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.912.183.393	6.116.647.418
Ký quỹ, ký cược	663.571.709	1.781.191.350
Phải thu chiết khấu hàng hóa	-	31.972.390.268
Khác	10.316.559.646	7.964.080.427
TỔNG CỘNG	23.504.314.748	47.834.309.463

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.929.567.910	(3.278.870.379)	7.650.697.531	5.965.717.357	(1.789.715.207)	4.176.002.150	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.148.897.295	(574.448.649)	574.448.646	2.409.619.046	(1.204.809.523)	1.204.809.523	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	780.876.349	(574.394.838)	206.481.511	6.858.607.267	(4.801.025.087)	2.057.582.180	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	17.975.971.453	(17.975.971.453)	-	13.566.528.043	(13.566.528.043)	-	
TỔNG CỘNG	30.835.313.007	(22.403.685.319)	8.431.627.688	28.800.471.713	(21.362.077.860)	7.438.393.853	

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	325.139.284.075	(26.413.353.577)	430.411.504.451	(37.608.878.292)
Nguyên vật liệu	309.269.544.029	-	333.380.569.363	-
Thành phẩm	51.377.149.459	(7.279.321.212)	84.514.069.680	(684.344.949)
Hàng mua đang đi đường	29.063.219.025	-	36.863.399.012	-
Công cụ, dụng cụ	19.401.092.939	-	25.207.725.372	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.571.814.944	-	7.045.609.776	-
TỔNG CỘNG	742.822.104.471	(33.692.674.789)	917.422.877.654	(38.293.223.241)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	38.293.223.241	14.027.556.180
Dự phòng trích lập trong năm	2.489.629.349	24.265.667.061
Sử dụng/hoàn nhập dự phòng trong năm	(7.090.177.801)	-
Số cuối năm	(33.692.674.789)	(38.293.223.241)

Công ty Cổ phần Khử Trùng Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	137.466.442.041	26.243.180.114	88.054.177.471	6.727.036.215	4.363.673.174	262.854.509.015
Mua mới	220.512.000	1.418.800.000	1.176.250.002	-	75.000.000	2.890.562.002
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.219.540.956	-	-	-	-	3.219.540.956
Thanh lý	-	(1.579.925.547)	(2.331.266.727)	(534.359.000)	-	(4.445.551.274)
Số cuối năm	140.906.494.997	26.082.054.567	86.899.160.746	6.192.677.215	4.438.673.174	264.519.060.699
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	4.893.795.643	8.751.206.214	66.116.274.647	6.192.677.215	301.150.870	86.255.104.589
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	34.354.480.585	13.846.322.246	75.544.492.331	6.347.907.128	1.776.504.684	131.869.706.974
Khấu hao trong năm	10.506.253.319	3.990.226.606	3.991.089.141	379.129.087	811.277.775	19.677.975.928
Thanh lý	-	(1.579.225.547)	(2.242.350.347)	(534.359.000)	-	(4.355.934.894)
Số cuối năm	44.860.733.904	16.257.323.305	77.293.231.125	6.192.677.215	2.587.782.459	147.191.748.008
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	103.111.961.456	12.396.857.868	12.509.685.141	379.129.087	2.587.168.490	130.984.802.041
Số cuối năm	96.045.761.093	9.824.731.262	9.605.929.621	-	1.850.890.715	117.327.312.691

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Tập đoàn đã thế chấp một số nhà cửa và vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	62.134.736.039	4.454.163.500	66.588.899.539
Mua mới	-	480.020.113	480.020.113
Số cuối năm	<u>62.134.736.039</u>	<u>4.934.183.613</u>	<u>67.068.919.652</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	4.726.820.344	4.726.820.344
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.176.834.957	4.343.795.093	10.520.630.050
Hao mòn trong năm	<u>1.375.634.202</u>	<u>170.922.604</u>	<u>1.546.556.806</u>
Số cuối năm	<u>7.552.469.159</u>	<u>4.514.717.697</u>	<u>12.067.186.856</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>55.957.901.082</u>	<u>110.368.413</u>	<u>56.068.269.489</u>
Số cuối năm	<u>54.582.266.880</u>	<u>419.465.916</u>	<u>55.001.732.796</u>

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Tập đoàn đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tại Tỉnh Long An để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	16.106.583.500	21.435.738.511	37.542.322.011
Thanh lý	<u>(218.292.000)</u>	-	<u>(218.292.000)</u>
Số cuối năm	<u>15.888.291.500</u>	<u>21.435.738.511</u>	<u>37.324.030.011</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	9.746.515.552	9.746.515.552
Hao mòn trong năm	-	<u>760.005.252</u>	<u>760.005.252</u>
Số cuối năm	-	<u>10.506.520.804</u>	<u>10.506.520.804</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>16.106.583.500</u>	<u>11.689.222.959</u>	<u>27.795.806.459</u>
Số cuối năm	<u>15.888.291.500</u>	<u>10.929.217.707</u>	<u>26.817.509.207</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá thị trường của quyền sử dụng đất, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị thực tế của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	2.239.025.431	2.292.867.161
Công cụ, dụng cụ	808.493.953	1.124.007.527
Chi phí bảo hiểm	421.419.733	423.413.855
Thuê văn phòng	600.200.000	439.779.286
Khác	408.911.745	305.666.493
Dài hạn	5.071.464.737	5.315.278.281
Công cụ, dụng cụ	4.946.698.503	5.265.417.854
Khác	124.766.234	49.860.427
TỔNG CỘNG	7.310.490.168	7.608.145.442

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 13.1)	179.514.814.098	193.304.814.098
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	2.249.390.000	2.249.390.000
TỔNG CỘNG	181.764.204.098	195.554.204.098
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.2)	(890.890.000)	(497.640.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	180.873.314.098	195.056.564.098

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Hải Yến ("Hải Yến") (*)	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	(*)	179.514.814.098	(*)	179.514.814.098
Công ty Cổ phần Thương mại Sông Mê Kông ("Sông Mê Kông") (**)	Mua bán phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, và các hóa chất khác	-	-	40,92	13.790.000.000
TỔNG CỘNG			179.514.814.098		193.304.814.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh như sau:

	VND		
	Sông Mê Kông (**)	Hải Yến (*)	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	13.790.000.000	179.514.814.098	193.304.814.098
Thanh lý	(13.790.000.000)	-	(13.790.000.000)
Số cuối năm	-	179.514.814.098	179.514.814.098
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên doanh, liên kết			
Số đầu năm	-	-	-
Phần lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết	145.034.873	-	145.034.873
Thanh lý	(145.034.873)	-	(145.034.873)
Số cuối năm	-	-	-
Giá trị ghi sổ			
Số đầu năm	13.790.000.000	179.514.814.098	193.304.814.098
Số cuối năm	-	179.514.814.098	179.514.814.098

(*) Vào ngày 1 tháng 7 năm 2004, Tập đoàn đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty TNHH Hải Yến ("Hải yến") có trụ sở chính đăng ký tại số 50, đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 9 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ ("Focovev"). Sau ngày sáp nhập, Focovev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Hải Yến. Theo đó, Tập đoàn đã khởi kiện Focovev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tòa án vẫn đang trong quá trình xử lý hồ sơ và chưa đưa ra phán quyết cuối cùng. Do đó, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, tỷ lệ lợi ích phù hợp của Tập đoàn trong Hải Yến chưa được xác định một cách chính thức, Tập đoàn quyết định ghi nhận khoản đầu tư này bằng giá gốc đầu tư trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

(**) Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, tương đương 40,92% tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Sông Mê Kông, với tổng giá trị chuyển nhượng là 52.000.000.000 VND. Theo đó, Sông Mê Kông không còn là Công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm			Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND			Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND
	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	71.500	2.249.390.000	(890.890.000)	1.358.500.000	71.500			2.249.390.000	(497.640.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Du Pont Việt Nam	51.669.837.797	104.145.890.310
Dow Agrosociences (Malaysia) SDN BHD	20.290.986.000	54.767.175.574
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	5.122.701.657	454.890.060.385
Khác	68.275.527.573	103.796.427.528
TỔNG CỘNG	<u>145.359.053.027</u>	<u>717.599.553.797</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Biệt thự và Khách Sạn Biển Đông Phương	270.541.766	340.424.766
Khác	381.008.275	543.121.007
TỔNG CỘNG	<u>651.550.041</u>	<u>883.545.773</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	221.702.429.639	(221.278.976.365)	423.453.274
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.523.900.713	41.910.250.374	(42.129.756.115)	7.304.394.972
Thuế thu nhập cá nhân	3.953.320.960	8.702.836.118	(10.472.684.593)	2.183.472.485
Khác	1.045.682.014	6.366.450.453	(6.450.662.409)	961.470.058
TỔNG CỘNG	<u>12.522.903.687</u>	<u>278.681.966.584</u>	<u>(280.332.079.482)</u>	<u>10.872.790.789</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu bán hàng	149.341.536.559	124.328.880.967
Hoa hồng môi giới	4.716.972.547	4.491.200.426
TỔNG CỘNG	154.058.509.106	128.820.081.393

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	29 VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	129.484.543.326	125.608.666.416
Mượn tiền (*)	116.500.000.000	116.500.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	3.176.110.629	3.051.949.161
Nhận đặt cọc	-	693.291.199
Cổ tức phải trả	1.370.739.850	398.263.900
Khác	8.437.692.847	4.965.162.156
Dài hạn	36.438.021.051	36.438.021.051
Phải trả nhân viên (**)	34.784.900.000	34.784.900.000
Khác	1.653.121.051	1.653.121.051
TỔNG CỘNG	165.922.564.377	162.046.687.467
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	<i>116.500.000.000</i>	<i>116.500.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>49.422.564.377</i>	<i>45.546.687.467</i>

(*) Đây là khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Hải Yến.

(**) Đây là khoản tiền nhận huy động từ các cán bộ công nhân viên Tập đoàn để đầu tư góp vốn vào Hải Yến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	VND Số cuối năm
Ngắn hạn	277.131.320.875	1.063.637.117.935	(1.025.996.168.133)	15.508.716.536	330.280.987.213
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	261.880.320.123	1.063.637.117.935	(1.010.745.167.381)	-	314.772.270.677
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	15.251.000.752	-	(15.251.000.752)	15.508.716.536	15.508.716.536
Dài hạn	15.508.716.536	-	-	(15.508.716.536)	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	15.508.716.536	-	-	(15.508.716.536)	-
TỔNG CỘNG	292.640.037.411	1.063.637.117.935	(1.025.996.168.133)	-	330.280.987.213

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay tín chấp từ ngân hàng theo lãi suất thị trường nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	164.646.686.417	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 đến ngày 29 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	76.142.258.304	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 4 năm 2021
Ngân hàng Standard Charter Bank Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	73.983.325.956	Từ ngày 27 tháng 1 năm 2021 đến ngày 28 tháng 3 năm 2021
TỔNG CỘNG	314.772.270.677	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Tập đoàn thực hiện khoản vay từ ngân hàng này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	<u>15.508.716.536</u>	Ngày 27 tháng 12 năm 2021	Lãi suất thị trường	Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: máy móc thiết bị và các tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn ở nhà máy Long An
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	15.508.716.536			
<i>Vay dài hạn</i>	-			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND						
	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	316.134.610.000	(20.000.000)	222.929.827	203.462.343.942	21.032.066.911	338.316.293.973	879.148.244.653
Tăng vốn	4.754.030.000	-	-	-	-	(4.754.030.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	142.213.703.144	142.213.703.144
Trích lập quỹ hoạt động, xã hội	-	-	-	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(14.319.336.143)	(14.319.336.143)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(95.309.786.000)	(95.309.786.000)
Khác	-	-	14.815.328	-	-	(2.844.067.354)	(2.829.252.026)
Số cuối năm	320.888.640.000	(20.000.000)	237.745.155	203.462.343.942	23.032.066.911	361.302.777.620	908.903.573.628
Năm nay							
Số đầu năm	320.888.640.000	(20.000.000)	237.745.155	203.462.343.942	23.032.066.911	361.302.777.620	908.903.573.628
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	163.370.547.212	163.370.547.212
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(21.008.133.419)	(21.008.133.419)
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	-	(80.217.160.000)	(80.217.160.000)
Khác	-	-	18.256.020	-	(3.277.141.212)	-	(3.258.885.192)
Số cuối năm	320.888.640.000	(20.000.000)	256.001.175	203.462.343.942	19.754.925.699	423.448.031.413	967.789.942.229

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 02/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 1 năm 2020 và Số 26/2020/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả cổ tức đợt 2 và đợt cuối năm 2019 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ tương ứng là 10% và 5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 48.130.296.000 VND.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 36/2020/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thống nhất thông qua việc trả tạm ứng cổ tức đợt 1 cho năm 2020 bằng tiền mặt cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu, tương đương là 32.086.864.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	320.888.640.000	320.888.640.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ tức đã công bố	80.217.160.000	95.309.786.000
Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	79.201.500.250	94.955.698.050

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.088.864	32.088.864
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000)	(2.000)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.086.864	32.086.864

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn được quyền hưởng cổ tức do Tập đoàn công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.4 Lãi trên cổ phiếu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	163.370.547.212	142.213.703.144
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(21.008.133.419)	(14.319.336.143)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	142.362.413.793	127.894.367.001
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	32.086.864	32.086.864
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.437	3.986
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.437	3.986

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	2.100.807.686.518	2.271.964.357.896
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.837.003.804.941	1.824.747.521.602
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.215.177.937	436.085.318.823
Doanh thu dịch vụ cho thuê	11.588.703.640	11.131.517.471
Các khoản giảm trừ doanh thu	(217.036.268.913)	(202.410.962.845)
Chiết khấu thương mại	(209.411.948.513)	(191.400.539.006)
Hàng bán bị trả lại	(7.624.320.400)	(11.010.423.839)
DOANH THU THUẦN	<u>1.883.771.417.605</u>	<u>2.069.553.395.051</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	1.578.975.688.838	1.622.336.558.757
Doanh thu cung cấp dịch vụ	252.139.004.537	436.085.318.823
Doanh thu dịch vụ cho thuê	11.588.703.640	11.131.517.471

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	33.774.965.127	-
Lãi chậm thanh toán	16.741.421.597	24.997.067.000
Lãi tiền gửi ngân hàng và tổ chức tài chính	4.733.868.030	3.078.859.895
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.701.169.090	868.885.572
TỔNG CỘNG	<u>60.951.423.844</u>	<u>28.944.812.467</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	1.158.158.876.609	1.299.958.874.636
Giá vốn dịch vụ cung cấp	237.667.334.599	243.690.289.706
Giá vốn dịch vụ cho thuê	380.002.626	380.002.626
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.600.548.452)	24.265.667.061
TỔNG CỘNG	<u>1.391.605.665.382</u>	<u>1.568.294.834.029</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	19.075.655.975	14.812.898.417
Chi phí lãi vay	12.197.149.854	13.472.094.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	607.682.474	252.341.189
Trích lập dự phòng (hoàn nhập) tổn thất đầu tư tài chính	393.250.000	(600.600.000)
TỔNG CỘNG	<u>32.273.738.303</u>	<u>27.936.733.726</u>

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	143.222.297.783	154.417.208.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.918.514.596	54.053.603.920
Chi phí hoa hồng	42.306.777.404	6.143.241.609
Chi phí quảng bá sản phẩm	27.536.610.943	47.468.712.258
Chi phí khác	8.391.428.659	18.676.915.747
TỔNG CỘNG	<u>268.375.629.385</u>	<u>280.759.682.064</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	20.956.850.051	23.418.756.056
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	1.871.844.742	3.029.256.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.580.346.753	4.590.016.709
Chi phí khác	2.369.346.511	8.948.798.806
TỔNG CỘNG	<u>38.778.388.057</u>	<u>39.986.828.108</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	851.692.835	1.429.325.605
Thu nhập từ thanh lý tài sản	356.837.191	574.310.001
Khác	494.855.644	855.015.604
Chi phí khác	(6.181.612.030)	(4.563.502.930)
Các khoản phạt, bồi thường	(602.197.001)	(2.701.783.440)
Chi phí thanh lý tài sản	(7.502.146)	(449.699.356)
Chi phí khác	(5.571.912.883)	(1.412.020.134)
LỖ KHÁC	<u>(5.329.919.195)</u>	<u>(3.134.177.325)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	538.514.169.612	650.715.657.576
Chi phí hàng hóa	674.185.812.691	814.655.006.663
Chi phí nhân viên	261.913.754.076	279.064.341.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.850.634.411	100.423.170.806
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	21.984.537.986	21.722.746.095
Chi phí dự phòng	9.424.551.662	3.029.256.537
Chi phí khác	13.818.201.796	19.431.164.997
TỔNG CỘNG	<u>1.657.691.662.234</u>	<u>1.889.041.344.201</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Tập đoàn được quy định như sau:

- (i) Công ty: Thuế suất thuế áp dụng là 20% thu nhập chịu thuế.
- (ii) Nhà máy Long An: Thuế suất áp dụng là 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận (năm 2017).
- (iii) Công ty con – Công ty TNHH Cambo V.F.C: Thuế suất áp dụng là 10% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.477.151.684	36.492.485.241
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	433.098.690	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	3.078.703.541	(320.236.119)
TỔNG CỘNG	<u>44.988.953.915</u>	<u>36.172.249.122</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	208.359.501.127	178.385.952.266
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tập đoàn	41.671.900.225	35.677.190.453
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	231.410.451	435.811.413
Thu nhập không chịu thuế	(38.610.000)	(24.306.700)
Lỗ thuế từ công ty con	860.536.555	661.220.136
Chênh lệch về thuế suất thuế TNDN	(149.565.574)	(150.695.525)
Thuế được miễn giảm	(423.769.127)	(426.970.655)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	433.098.690	-
Khác	2.403.952.695	-
Chi phí thuế TNDN	44.988.953.915	36.172.249.122

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	846.183.541	(846.183.541)	320.236.119
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	2.232.520.000	-	(2.232.520.000)	-
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(3.078.703.541)	320.236.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán cuối năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Pan	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.638.000	16.497.800
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	29.986.000	25.850.000
			<u>52.624.000</u>	<u>42.347.800</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh	Mượn tiền	<u>116.500.000.000</u>	<u>116.500.000.000</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị	3.698.900.000	2.743.788.981
Ban Kiểm soát	560.000.000	560.000.000
Ban Tổng Giám đốc	<u>6.270.770.000</u>	<u>7.335.314.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.529.670.000</u>	<u>10.639.102.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn hiện đang thuê một số văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.002.000.000	1.099.329.231
Từ 1 đến 5 năm	138.000.000	138.000.000
TỔNG CỘNG	1.140.000.000	1.237.329.231

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	8.743.699.490	6.665.299.365
Trên 1 – 5 năm	2.652.928.115	4.497.397.487
TỔNG CỘNG	11.396.627.605	11.162.696.852

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là từ thuốc khử trùng, nông dược; bán giống cây trồng, cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	VND Tổng cộng
Năm nay					
Doanh thu					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	198.508.347.361	230.011.191.520	66.533.594.689	1.388.718.284.035	1.883.771.417.605
Tổng doanh thu thuần	198.508.347.361	230.011.191.520	66.533.594.689	1.388.718.284.035	1.883.771.417.605
Kết quả					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	47.439.663.778	82.737.837.021	15.426.623.034	346.561.628.390	492.165.752.223
Doanh thu hoạt động tài chính					60.951.423.844
Chi phí tài chính					(32.273.738.303)
Thu nhập khác					851.692.835
Chi phí khác					(6.181.612.030)
Chi phí bán hàng					(268.375.629.385)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(38.778.388.057)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(41.910.250.374)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(3.078.703.541)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					163.370.547.212
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					163.370.547.212
Số cuối năm					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					1.839.713.382.719
Tổng nợ phải trả					871.923.440.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Miền Bắc	Miền Trung	Tây Nguyên	Miền Nam	VND Tổng cộng
Năm trước					
Doanh thu					
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài</i>	176.986.849.475	223.183.158.272	64.083.293.906	1.605.300.093.398	2.069.553.395.051
Tổng doanh thu thuần	176.986.849.475	223.183.158.272	64.083.293.906	1.605.300.093.398	2.069.553.395.051
Kết quả					
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	42.346.304.872	81.491.919.912	16.191.408.302	361.228.927.936	501.258.561.022
Doanh thu hoạt động tài chính					28.944.812.467
Chi phí tài chính					(27.936.733.726)
Thu nhập khác					1.429.325.605
Chi phí khác					(4.563.502.930)
Chi phí bán hàng					(280.759.682.064)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(39.986.828.108)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(36.492.485.241)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					320.236.119
Lợi nhuận sau thuế TNDN					142.213.703.144
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</i>					142.213.703.144
Số đầu năm					
Tài sản và nợ phải trả					
Tổng tài sản					2.283.155.291.255
Tổng nợ phải trả					1.374.251.717.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Phạm Thị Ngọc Phương
Người lập



Trần Văn Dũng
Kế toán trưởng



Trương Công Cứ
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2021

